Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu Học Lê Hồng Phong

Chương: 622

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

QUÍ 2 NĂM 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đvt: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	-			
I	**Số thu phí, lệ phí**	-			
1	Lệ phí (Học phí)				
2	Phí (thu căn tin)		-		
II	**Chi từ nguồn thu phí được để lại**	-	-		
1	**Chi sự nghiệp**	-	-		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**				
1	**Lệ phí**				
2	**Phí**				
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**	**11.504.000.00**	**2.404.007.755**	**20,90**	
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**11.504.000.00**	**2.404.007.755**	**20,90**	
1	**Chi quản lý hành chính**				
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				

23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**11.504.000.00**	**2.404.007.755**	**20,90**	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**9.984.000.000**	**2.336.781.535**	**23,41**	
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	**9.984.000.000**	**2.336.781.535**	**23,41**	
	Tiền lương		**1.064.033.095**		
	Lương theo ngạch, bậc		1.064.033.095		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		**73.710.000**		
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		73.710.000		
	Phụ cấp lương		**568.718.238**		
	Phụ cấp chức vụ		19.980.000		
	Phụ cấp ưu đãi nghề		338.822.397		
	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc		1.080.000		
	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		208.835.841		
	Các khoản đóng góp		**321.141.344**		
	Bảo hiểm xã hội		239.147.810		
	Bảo hiểm y tế		40.996.767		
	Kinh phí công đoàn		27.331.178		
	Bảo hiểm thất nghiệp		13.665.589		
	Thanh toán dịch vụ công cộng		**65.434.110**		
	Tiền điện		43.304.070		
	Tiền nước		17.330.040		
	Vệ sinh môi trường		4.800.000		
	Vật tư văn phòng		**33.284.788**		
	Văn phòng phẩm		15.259.888		
	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		5.292.000		
	Khoán văn phòng phẩm		3.120.000		
	Vật tư văn phòng khác		9.612.900		
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		**1.212.000**		
	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax		693.000		
	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng		519.000		
	Khác				
	Công tác phí		**3.560.000**		
	Tiền vé máy bay, tàu, xe				
	Phụ cấp công tác phí		560.000		

	Khoán công tác phí		3.000.000		
	Chi phí thuê mướn		**32.192.000**		
	Thuê phương tiện vận chuyển		2.240.000		
	Thuê lao động trong nước		18.720.000		
	Chi phí thuê mướn khác		11.232.000		
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		**5.958.928**		
	Tài sản và thiết bị chuyên dụng				
	Nhà cửa				
	Các thiết bị công nghệ thông tin				
	Đường điện, cấp nước		3.137.428		
	Tài sản và thiết bị văn phòng				
	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác		2.821.500		
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		**160.560.832**		
	Chi mua hàng hóa, vật tư				
	Chi khác		160.560.832		
	Mua sắm tài sản vô hình		**6.600.000**		
	Mua, bảo trì phần mền công nghệ thông tin		6.600.000		
	Chi khác		**376.200**		
	Chi các khoản phí và lệ phí		376.200		
	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện				
	Chi các khoản khác				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**1.520.000.000**	**67.226.220**	**4,42**	
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		**8.250.000**		
	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập		8.250.000		
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân		**57.536.220**		
	Chi khác		57.536.220		
	Đồng phục, trang phục bảo hộ lao động		1.440.000		
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				

101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	**Nguồn vốn viện trợ**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**				
1	**Chi quản lý hành chính**				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**				
3	**Chị sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**				
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**				
5	**Chi bảo đảm xã hội**				
6	**Chi hoạt động kinh tế**				
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**				
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**				
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn**				
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**				

Ngày 08 tháng 7 năm 2023

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Chữ ký, dấu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TP.THỦ DẦU MỘT BÌNH DƯƠNG
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ HỒNG PHONG

Vũ Thị Hồng